

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT CÔNG TRÌNH
Tham gia Cuộc thi “Đổi mới sáng tạo - vì Thái Nguyên thân yêu”
lần thứ nhất, năm 2025

1. Tên công trình: Xây dựng file mềm tổng hợp tự động số liệu điều tra tình hình sử dụng nước sinh hoạt của hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Thông tin về tổ chức *(nếu tham gia là tổ chức và ghi như tại Phiếu đăng ký)*

- Tên tổ chức:

- Địa chỉ:

- Năm thành lập:

- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

- Điện thoại:

Email:

Website *(nếu có)*:

3. Danh sách tác giả/nhóm tác giả

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ liên hệ	Điện thoại	Nghề nghiệp, đơn vị công tác, học tập
1	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	1987	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh Thái Nguyên	0987.822.831	Viên chức, Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh Thái Nguyên

4. Mô tả về công trình dự thi

4.1. Tính đổi mới sáng tạo:

Trong những năm qua, việc điều tra tình hình sử dụng nước sinh hoạt thuộc bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn được thực hiện hàng

năm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Thực tiễn cho thấy, nội dung của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá chất lượng nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thường gắn liền với nhiều số liệu, biểu mẫu phức tạp nhưng cán bộ điều tra cấp xóm và cán bộ tổng hợp cấp xã vẫn sử dụng phương pháp thủ công trong việc điều tra và tính toán thủ công dẫn đến sai sót và việc thiếu logic trong kết quả điều tra giữa các biểu.

Được giao nhiệm vụ phúc tra số liệu điều tra bộ chỉ số theo dõi nước sạch nông thôn từ năm 2020 tới nay, qua kết quả phúc tra tôi nhận thấy việc điều tra, tổng hợp số liệu nước sạch nông thôn những năm trước đây rất chậm. Sai số trong việc tổng hợp còn nhiều do trình độ điều tra, tổng hợp số liệu của cán bộ cấp xóm, xã còn yếu. Ví dụ như: Có những xã tổng hợp cả xã có 20 hộ sử dụng nước sạch từ công trình nhỏ lẻ, nhưng lại có 128 hộ nghèo sử dụng nước sạch từ công trình nhỏ lẻ; Có xóm theo điều tra có 50 hộ sử dụng nước tập trung nhưng tại biểu hộ DTTS lại có 69 hộ sử dụng nước tập trung sử dụng nước tập trung..., điều này là không thể xảy ra. Mặc dù các kết quả phúc tra đã được chỉ ra trong quá trình làm việc với cán bộ xã và đã được sửa tuy nhiên việc này làm tiêu hao nhiều thời gian, đồng thời việc rà soát tổng hợp tại cấp huyện, cấp tỉnh rất khó khăn, hiệu quả công việc không được cao.

Số liệu điều tra rất nhiều và có sự logic trong số liệu giữa các biểu. Vì vậy, nếu làm theo phương pháp thủ công thì tốn rất nhiều thời gian, trong khi cán bộ cấp xã phải kiêm nhiệm rất nhiều nhiệm vụ khiến cho việc tổng hợp không được tập trung, và sai sót trong tổng hợp còn nhiều.

Hơn nữa trình độ của cán bộ điều tra của xóm, cán bộ tổng hợp của xã còn hạn chế trong việc sử dụng máy tính, đặc biệt là phần mềm Excel trong thiết lập trường dữ liệu, lọc và tổng hợp dữ liệu.

Bên cạnh đó, kết quả điều tra có thể thay đổi sau khi kiểm tra và thẩm định kết quả. Mỗi một lần thay đổi là phải tính toán lại các chỉ số theo số liệu mới. Việc tính toán lại và sửa sai trong điều tra mất nhiều thời gian làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện.

Trên cơ sở đó, tôi đã nghiên cứu và xây dựng **file mềm tổng hợp tự động số liệu điều tra tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn** nhằm mục đích hỗ trợ cho cán bộ cấp thôn (xóm), cán bộ cấp xã trong quá trình điều tra, tổng hợp số liệu.

Cấu tạo của file mềm gồm có 79 sheet là hệ thống bảng biểu điều tra và tổng hợp của một xã, trong đó có 74 sheet là mẫu biểu điều tra cấp thôn (xóm) và 05 sheet là biểu tổng hợp tự động, cụ thể:

- Ở mỗi sheet biểu điều tra cấp thôn (xóm) được thiết kế với 450 dòng để điền trường dữ liệu điều tra, tương đương với 450 hộ của một xóm. Tại Sheet này chỉ cần nhập thông tin của hộ gia đình điều tra được và tên xóm.

- Tại 05 sheet 2.1 đến 2.5 là biểu tổng hợp tự động: tất cả các trường dữ liệu của các biểu này sẽ được tổng hợp tự động từ các dữ liệu của các sheet biểu điều tra cấp thôn (xóm). Tại các sheet này chỉ cần điền tên xã, các ô chứa công thức đã được nghiên cứu xây dựng và khóa không cho người sử dụng có thể đánh trực tiếp dữ liệu vào biểu này.

The screenshot shows an Excel spreadsheet with the following structure:

- Row 1:** Tiêu đề: **Biểu mẫu số 1: Cấp thôn**
- Row 2:** Nội dung: **Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 2025**
- Row 3:** Nội dung: **Xã:....., thôn: Thái Nguyên**
- Row 4:** Tiêu đề: **Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng**
- Row 5:** Tiêu đề: **Nguồn cấp nước**
- Row 6:** Tiêu đề: **Máy lọc nước hộ gia đình**
- Row 7:** Tiêu đề: **STT**, **Họ tên chủ hộ**, **Số khẩu**, **Hộ DTTS***, **Hộ cận nghèo**, **Nước sạch***, **Nước hợp vệ sinh****, **Công trình CNSNTTT**, **Công trình CNQMHGD**, **Giếng khoan**, **Giếng [Lu] bề chứa**, **Nguồn nước mưa**, **Khác**
- Row 8:** Dữ liệu mẫu: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14
- Row 9:** Dữ liệu mẫu: 10, 11, 12, 13, 14
- Row 10:** Dữ liệu mẫu: 11, 12, 13, 14
- Row 11:** Dữ liệu mẫu: 12, 13, 14
- Row 12:** Dữ liệu mẫu: 13, 14
- Row 13:** Dữ liệu mẫu: 14
- Row 14:** Dữ liệu mẫu: 14
- Row 15:** Dữ liệu mẫu: 14

Annotations in the image:

- B1: Viết t** (Yellow box pointing to the 'Xã' field)
- B2: Nhập dữ liệu từ cột số** (Yellow box pointing to the 'STT' column)

Hình 1. Cấu trúc file mềm tổng hợp tự động số liệu điều tra tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn

Nguyên tắc xây dựng file mềm tổng hợp tự động là sự kết hợp các hàm công thức trong Excel một cách sáng tạo, phù hợp, logic. Sau khi hoàn thành

nhập dữ liệu, hệ thống sẽ tổng hợp tự động tại dòng tổng của biểu điều tra cấp thôn (xóm). Đồng thời sẽ tổng hợp tự động tại bảng biểu tổng hợp của xã biểu 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 và 2.5. Nếu quá trình nhập sai thông tin, tại bảng biểu tổng hợp của xã sẽ hiển thị các lỗi sai theo màu sắc được thể hiện trên các ô dữ liệu của biểu 2.1.

File mềm tổng hợp tự động hỗ trợ tổng hợp 8/10 chỉ số và 02 chỉ số phụ của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá chất lượng nước sạch nông thôn, cụ thể là:

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh từ công trình tập trung.

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh từ công trình quy mô hộ gia đình.

- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh từ công trình tập trung.

- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh từ công trình quy mô hộ gia đình.

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh từ công trình tập trung.

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh từ công trình quy mô hộ gia đình.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh từ công trình tập trung.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh từ công trình quy mô hộ gia đình.

- Tỷ lệ người sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh từ công trình tập trung.

- Tỷ lệ người sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh từ công trình quy mô hộ gia đình.

(Kèm theo Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 9/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn năm 2024; Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 8/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn năm 2025)

Điểm đặc biệt của file mềm là ở biểu tổng hợp sẽ phát hiện ra các màu sắc khác nhau để thể hiện lỗi do thông tin điều tra chưa chuẩn, cụ thể:

- Màu đỏ: Lỗi tổng số hộ và tổng số công trình cấp nước không bằng nhau.
- Màu vàng: Số hộ sạch và số hộ HVS từ CTCNTT không bằng tổng số hộ từ CTCNTT.
- Màu xanh: Số hộ dùng nước từ CTQMHGĐ có bình lọc nước với số hộ sạch từ QMHGĐ không bằng nhau.

Biểu mẫu số 2.1: Cấp Xã

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt tính theo HGĐ năm 2024

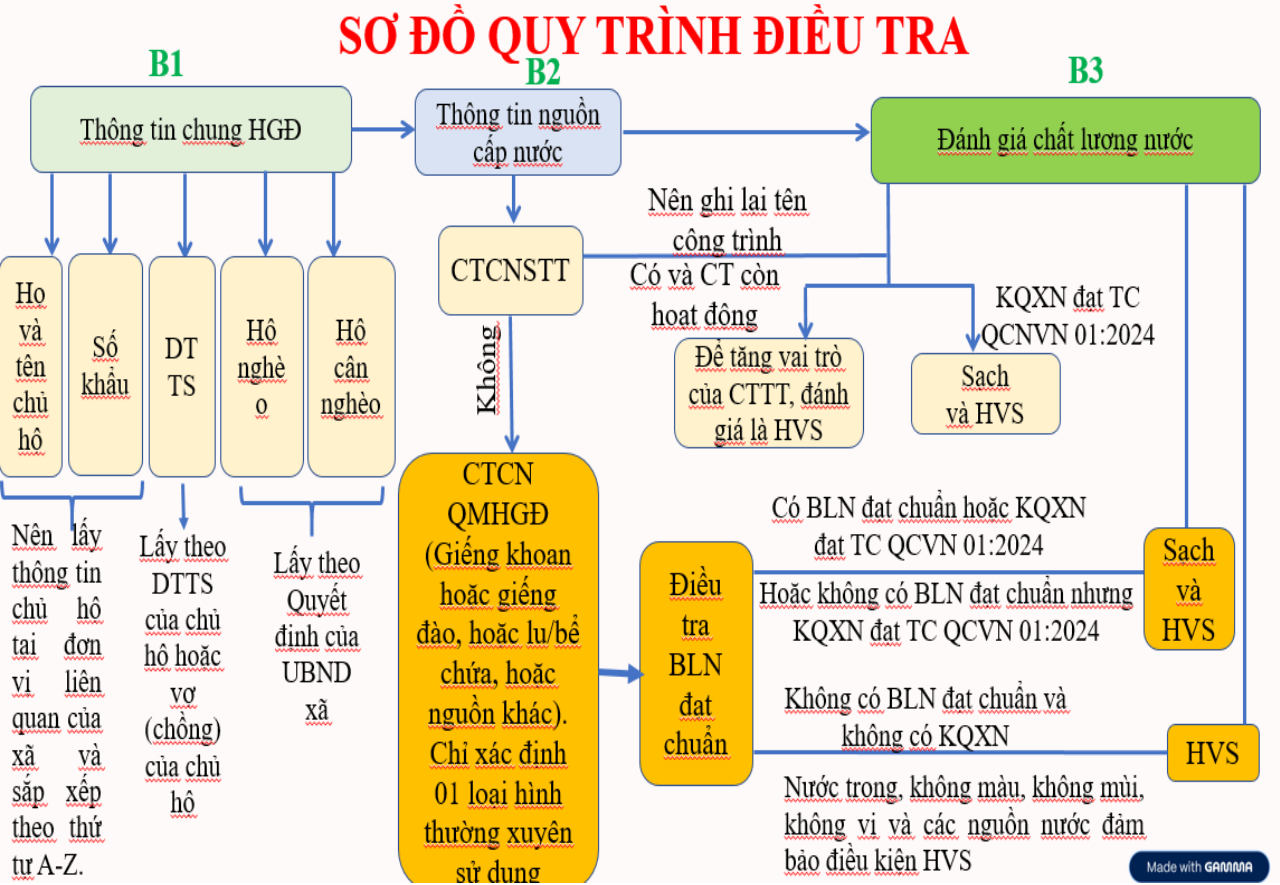
xã, huyện, tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xóm	Tổng số HGĐ	Số hộ GD sử dụng nước từ công trình CNSN TTT	Số HGĐ sử dụng nước từ công trình CNQMHGĐ					Bình lọc nước HGĐ	Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch				Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS*					
				Tổng số	Giếng khoan	Giếng đào	Lu/bể chứa nước mưa	Nguồn khác		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGĐ		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGĐ		Tổng (%)
										Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	X1	100	5	95	29	49	17	-	30	5	5.00	30	30.00	35.00	5	5.00	94	94.00	99.00
2	X2	79	6	72	35	37	-	-	20	6	7.59	19	24.05	31.65	6	7.59	61	77.22	84.81
3	X3	140	1	139	27	90	22	-	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	X4	159	26	133	32	83	18	-	30	1	0.63	18	11.32	11.95	26	16.35	119	74.84	91.19
5	X5	140	96	67	44	21	2	-	27	96	68.57	44	31.43	100.00	96	68.57	67	47.86	116.43
6	X6	101	55	46	14	25	7	-	20	53	52.48	44	43.56	96.04	53	52.48	44	43.56	96.04
7	X7	313	280	33	15	18	-	-	32	280	89.46	10	3.19	92.65	280	89.46	33	10.54	100.00

Hình 2. Biểu thị lỗi của thông tin điều tra

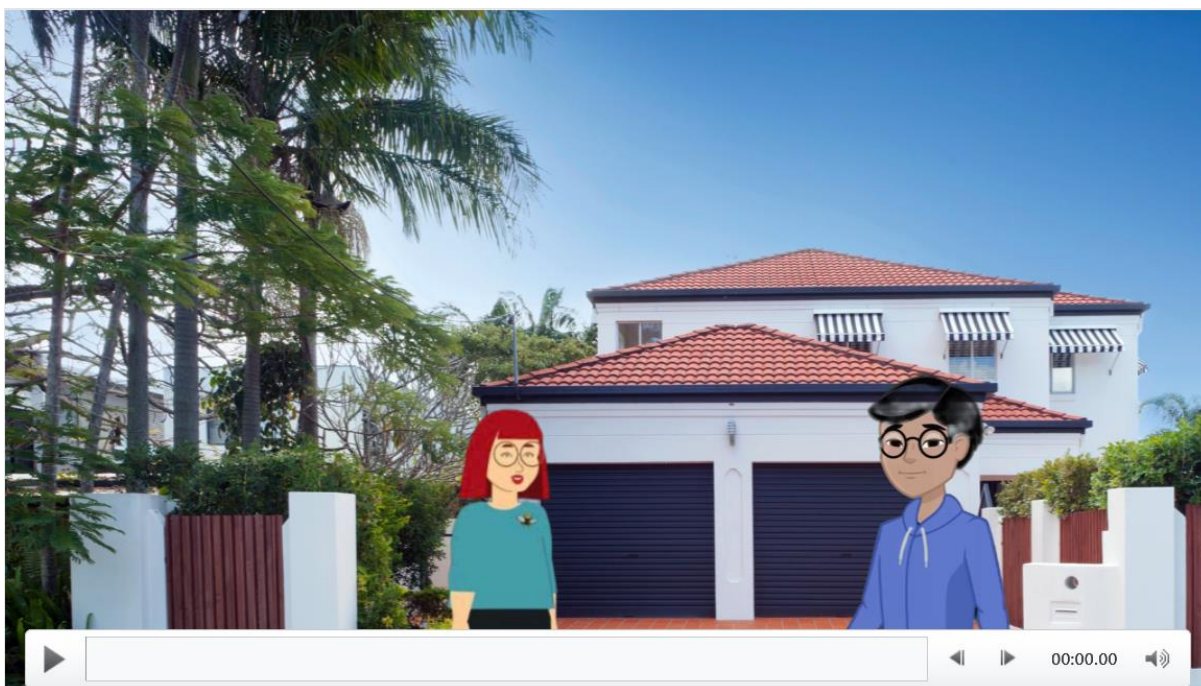
Từ việc phân tích lỗi sai sẽ biết được số liệu điều tra của cấp xóm sai ở đâu để tiến hành xác định lại tính chính xác của thông tin điều tra.

Bên cạnh đó nhằm hỗ trợ cho cán bộ xã trong việc sử dụng file mềm tổng hợp số liệu điều tra tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn, đồng thời hỗ trợ sửa lỗi sai trong quá trình ghi nhận thông tin điều tra, đảm bảo tính chính xác của biểu tổng hợp tác giả đã xây dựng quy trình điều tra, kết hợp với trí tuệ nhân tạo (AI) để thiết kế 02 video về các tình huống trong quá trình điều tra.

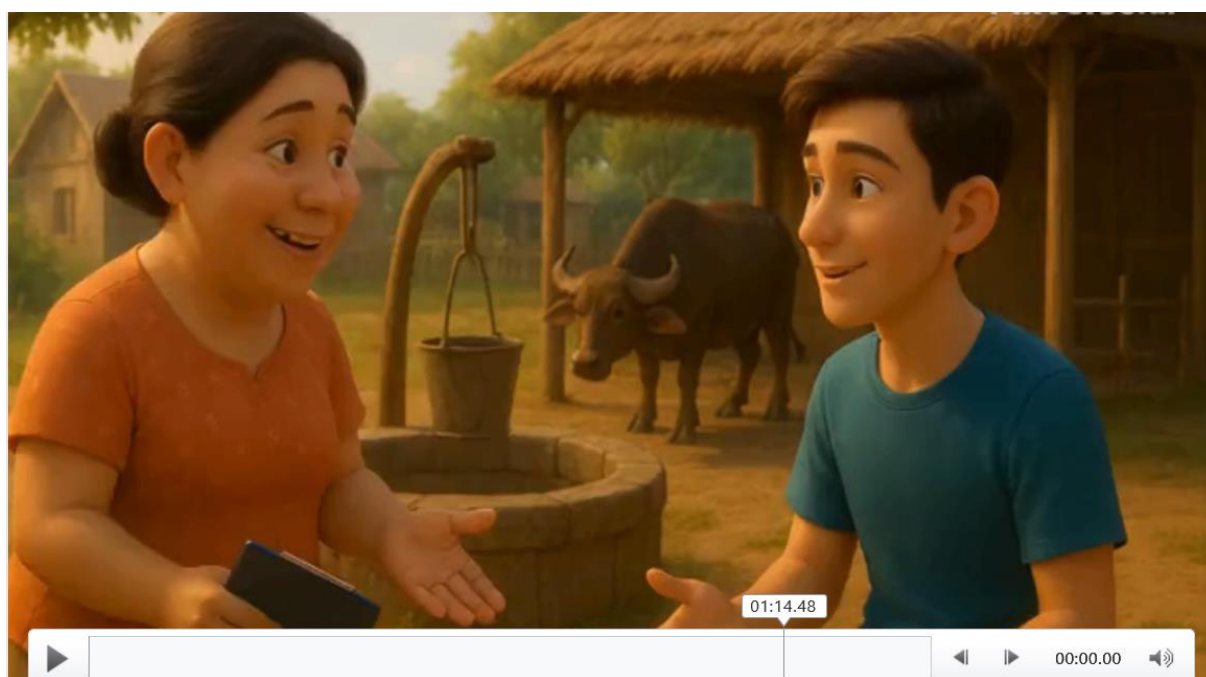


Hình 3. Sơ đồ quy trình điều tra

(Kèm theo Quy trình điều tra và điền thông tin về tình hình sử dụng nước sinh hoạt của Hộ gia đình)



**Hình 4. Video AI về tình huống HGD sử dụng nước sinh hoạt
từ nguồn cấp nước tập trung**



**Hình 5. Video AI về tình huống HGD sử dụng nước sinh hoạt
từ nguồn cấp nước quy mô hộ gia đình**

*(Kèm theo Hướng dẫn sử dụng file mềm tổng hợp số liệu điều tra tình hình
sử dụng nước sinh hoạt của hộ gia đình)*

4.2 Hiệu quả kinh tế - xã hội (cần làm rõ lợi ích kinh tế trực tiếp thu được khi thực hiện công trình, so sánh các chỉ tiêu kinh tế tăng thêm hoặc tiết kiệm được; kết quả về tạo việc làm, cải thiện điều kiện sống, bảo vệ sức khỏe, điều kiện làm việc, an toàn lao động, bảo vệ môi trường...).

- Cuộc điều tra này là nền tảng để hoạch định chính sách nước sạch hiệu quả. Việc xác định các chỉ số trong Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn là cơ sở để đánh giá, thẩm định xã về đích nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao. Từ đó, xác định được kế hoạch đầu tư, xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn để thực hiện hoàn thành kế hoạch xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao do UBND tỉnh ban hành.

- Việc sử dụng file mềm tổng hợp làm rút ngắn quá trình tổng hợp số liệu và giảm sai sót trong quá trình tổng hợp. Việc rút ngắn thời gian này cùng với đảm bảo tính chính xác trong tổng hợp làm tiết kiệm chi phí về nhân công trong điều kiện cán bộ cấp xã phải kiêm nhiệm nhiều công việc. Đặc biệt là trong giai đoạn sáp nhập, cán bộ cấp xã thay đổi, nhiều cán bộ mới tiếp nhận còn chưa có kinh nghiệm trong điều tra, tổng hợp số liệu điều tra Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn.

4.3. Khả năng áp dụng (cần làm rõ quy mô đã áp dụng trong thực tế, kết quả đã mở rộng so với quy mô áp dụng ban đầu và triển vọng, khả năng áp dụng rộng rãi trong sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội trên địa bàn tỉnh,...).

Giải pháp đã được áp dụng tại 27 xã trên địa bàn huyện Đại Từ năm 2024. Kết quả áp dụng cho thấy số liệu điều tra của các xã trên địa bàn huyện Đại Từ đảm bảo tính chính xác cao, kịp tiến độ hoàn thành điều tra và báo cáo số liệu.

Năm 2025, giải pháp đang được triển khai tới tất cả các xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thông qua các lớp tập huấn hướng dẫn sử dụng file mềm tổng hợp số liệu điều tra tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn.

(Có xác nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn, UBND xã Phú Lạc, UBND xã Phú Thịnh kèm theo)

5. Điều kiện thực hiện và định hướng phát triển

5.1. Điều kiện thực hiện: Cần làm rõ các yêu cầu, điều kiện cần thiết để có thể triển khai, thực hiện công trình như: nhân lực, kỹ thuật, trang thiết bị, tài chính,...

- Đảm bảo cơ sở lý luận, cơ sở khoa học và thực tiễn: Hàng năm UBND tỉnh ban hành kế hoạch điều tra Bộ chỉ số nước sạch nông thôn trên địa bàn UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Các thông tin điều tra tại biểu 01 phải đảm bảo tính tin cậy: Thực hiện theo đúng quy trình điều tra đã xây dựng.

- Phải có máy tính cài đặt phần mềm Excel.

- Cán bộ tổng hợp phải có tư duy, trình độ trong nắm bắt quy trình điều tra và điền thông tin điều tra, đồng thời phải nắm rõ quy luật lọc dữ liệu để kiểm tra, phân tích dữ liệu điều tra (xác định được lỗi sai, và điều tra sửa lỗi sai).

5.2. Định hướng phát triển: Cần làm rõ những khó khăn sẽ gặp phải khi triển khai, thực hiện công trình; giải pháp khắc phục các khó khăn đã nêu; định hướng, kế hoạch phát triển công trình trong thời gian tới.

- Khó khăn:

+ Việc sáp nhập giữa các xã trên địa bàn tỉnh đòi hỏi phải xây dựng file mềm với số lượng xóm lớn hơn so với năm 2024, làm cho file nặng hơn, do đó cần phải có máy tính có cấu hình hợp lý, đảm bảo quá trình nhập dữ liệu và tổng hợp diễn ra thuận tiện.

+ Kinh phí để tổ chức hướng dẫn sử dụng file mềm hạn chế nên việc triển khai mới thực hiện được cho 30% số cán bộ cấp xóm của 77 xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Giải pháp khắc phục:

+ Cần đảm bảo sử dụng file mềm theo hướng dẫn: xã định số xóm của xã để giữ lại số sheet xóm, việc này sẽ làm cho cấu hình của file mềm bớt nặng rất nhiều, quá trình tổng hợp sẽ diễn ra nhanh và máy chạy mượt hơn.

+ Hỗ trợ cán bộ qua điện thoại thông minh bằng video hướng dẫn, tài liệu hướng dẫn gửi trên zalo hoặc zalo video call để hướng dẫn.

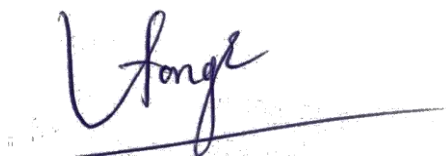
Định hướng phát triển file mềm tổng hợp tự động trong thời gian tới:

+ Hiện nay file mềm đang được triển khai tới 100% số xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

+ Năm 2026, thực hiện nâng cấp file mềm để có thể đánh giá chất lượng nước tự động. Qua việc nâng cấp này, cán bộ điều tra chỉ cần xác định được thông tin nguồn cấp nước, kết quả xét nghiệm nước, từ đó file mềm sẽ xác định chất lượng nguồn nước được điều tra.

Tôi/chúng tôi cam đoan về những nội dung ghi trong hồ sơ dự thi là chính xác, đúng sự thật./.

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Người báo cáo



Nguyễn Thị Quỳnh Trang

QUY TRÌNH

ĐIỀU TRA THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SINH HOẠT CỦA HỘ GIA ĐÌNH

1. Bước 1: Điều tra thông tin cơ bản của hộ gia đình

- **Hộ và tên theo tên chủ hộ** (Lưu ý vì kết quả của BCS phục vụ cho nông thôn mới nên các xã cần thống nhất số liệu số hộ của xóm, của xã với các lĩnh vực khác tránh sau khi làm xong lại chỉnh sửa): Để thuận tiện, cán bộ xã có thể lấy danh sách của phòng, đơn vị liên quan tới số liệu về hộ gia đình, in ra bảng biểu theo vần A-Z để cán bộ thôn (xóm) điều tra và cán bộ kiểm tra được thuận lợi.

- **Số khẩu:** Điều tra trực tiếp hoặc lấy theo số liệu của công an.

- **Hộ DTTS:** Hộ GD là hộ DTTS khi có chủ hộ hoặc vợ (chồng) của chủ hộ là người DTTS. Nếu Hộ GD là DTTS thì đánh số 1 vào cột và dòng tương ứng trong bảng biểu.

- **Hộ nghèo, Hộ cận nghèo:** Điều tra trực tiếp hoặc lấy theo QĐ được công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được hưởng quyền lợi của hộ nghèo, cận nghèo trong năm điều tra. Nếu Hộ GD là Hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo thì đánh số 1 vào cột và dòng tương ứng trong bảng biểu.

2. Bước 2: Điều tra thông tin nguồn cấp nước

- Nếu có đầu nối nước từ công trình cấp nước tập trung và hiện tại công trình hoạt động bình thường: Đánh số 1 vào cột CTCNTT đồng thời ghi tên công trình vào cột ghi chú và không điều tra nguồn cấp nước QMHGD và bình lọc nước. (để sau dựa vào kết quả xét nghiệm của từng công trình đánh giá chất lượng nước của hộ có sạch hay không sạch, do khi điều tra có nhiều công trình cấp nước tập trung chưa có kết quả xét nghiệm nước).

- Trường hợp có đầu nối công trình cấp nước tập trung nhưng công trình cấp nước đã hỏng, hoặc không có đầu nối công trình cấp nước thì chuyển điều tra công trình cấp nước QMHGD: Giếng đào, Giếng khoan, Lu/bể chứa, Nguồn khác. Nếu HGD sử dụng nhiều loại hình cấp nước nhỏ lẻ thì chỉ điền thông tin của 01 loại hình thường xuyên sử dụng, đồng thời kết hợp điều tra xem HGD có bình lọc nước đạt tiêu chuẩn (có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo các quy định kỹ thuật của nhà sản xuất), không điền thông tin của những bình lọc nước không đạt tiêu chuẩn. Đánh số 1 vào ô và dòng tương ứng nếu như hộ có sử dụng nước từ giếng khoan (hoặc giếng đào, lu/bể chứa, nguồn khác), đánh số 1 vào ô và dòng tương ứng nếu hộ có sử dụng bình lọc nước đạt chuẩn.

3. Bước 3. Đánh giá chất lượng nước sử dụng của HGD

1. Nước hợp vệ sinh

* Trường hợp HGD sử dụng nước từ công trình tập trung: quy ước là nước đảm bảo hợp vệ sinh để tăng vai trò của công trình cấp nước tập trung, thì tại cột đánh giá nước hợp vệ sinh đánh số 1 vào ô và dòng tương ứng với hộ sử dụng nước từ CTCNSTT.

*Trường hợp HGD sử dụng nước từ CTQMHGD:

- Nếu có máy lọc nước đạt tiêu chuẩn: Nước đảm bảo HVS. Tương tự, tại cột hợp vệ sinh, đánh số 1 vào ô và dòng tương ứng với hộ có máy lọc nước đạt chuẩn.

- Nếu không có máy lọc nước đạt tiêu chuẩn cần đánh giá hợp vệ sinh của nguồn nước: Nước trong, không màu, không mùi, không vị, đồng thời phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác tối thiểu 10m. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Bình lọc nước hộ gia đình (hoặc thiết bị lọc nước hộ gia đình) có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo các quy định kỹ thuật của nhà sản xuất.

+ Thiết bị, dụng cụ trữ nước hộ gia đình được làm từ các vật liệu thân thiện với môi trường, không gây hại tới sức khỏe của con người như: lu chứa nước làm bằng chất liệu sành, sứ, bê tông; bể, bồn chứa nước bằng inox; thùng, bồn nhựa làm bằng chất liệu nhựa an toàn cho sức khỏe con người; bể chứa bằng bê tông... Nước trữ trong các thiết bị, dụng cụ trên được lấy từ các nguồn nước hợp vệ sinh: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

Nước mạch lộ (là nguồn nước ngấm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất) không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

Nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi đã xả nước bụi bẩn trước khi thu hứng) trong bể chứa, lu chứa nước được rửa sạch

trước khi thu hứng.

Khuyến cáo: Không được dùng nước mưa ở những khu vực gần khu công nghiệp, nhà máy hóa chất gây ô nhiễm không khí, nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

Để xử lý nước mưa được sạch và an toàn hơn chúng ta có thể làm bể lọc nước mưa thủ công. Ngoài ra còn một biện pháp khác nhanh chóng và tiện lợi hơn rất nhiều đó là hệ thống lọc thô đầu nguồn: Các loại hạt vật liệu được sử dụng như: than hoạt tính, sỏi, cát thạch anh,... có tính năng lọc cặn, lọc tạp chất bẩn trong nước, vi khuẩn, kim loại nặng,....

Đối với bể chứa nước: đảm bảo yêu cầu bền vững, ổn định trong suốt thời gian sử dụng dưới tác động của điều kiện tự nhiên, tác động môi trường xung quanh, có mái che, nắp đậy để bảo vệ chất lượng nước

2. Nước sạch

* Trường hợp HGD sử dụng nước từ công trình tập trung:

- Căn cứ kết quả xét nghiệm của công trình, so sánh với Tiêu chuẩn để xác định nước có sạch hay không? (Trong phiếu kết quả xét nghiệm nước có cột để so sánh với Tiêu chuẩn). Tất cả các công trình cấp nước tập trung cần được xét nghiệm chất lượng nước.

* Trường hợp HGD sử dụng nước từ QMHGD:

- Nếu có kết quả xét nghiệm chất lượng nước thì so sánh với Tiêu chuẩn để xác định nước có sạch hay không? (Trong phiếu kết quả xét nghiệm nước có cột để so sánh với Tiêu chuẩn).

- Nếu có máy lọc nước đạt tiêu chuẩn thì nước đạt sạch.

Nếu Hộ sử dụng nước đạt sạch thì tại cột chất lượng nước là sạch, đánh số 1 vào ô và dòng tương ứng với hộ này.

* **Lưu ý:** Nước đạt sạch thì đương nhiên HVS.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG FILE TỔNG HỢP TỰ ĐỘNG TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SINH HOẠT CỦA HGD

Cấu trúc file

File gồm 75 sheet, trong đó:

- Sheet X1 $\rightarrow$ X70: Dữ liệu chi tiết cho từng xóm, được thiết kế để nhập dữ liệu cho 450 hộ gia đình.

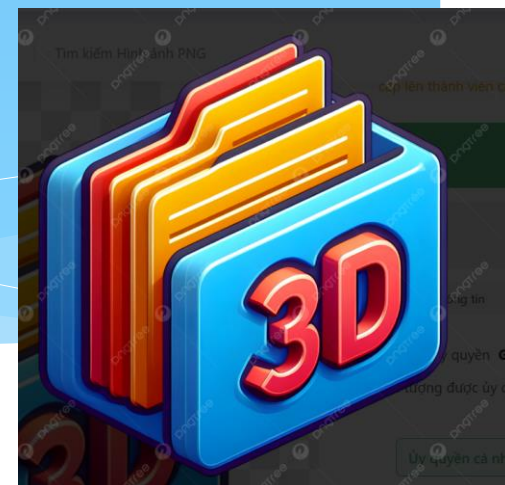
- Sheet 2.(1)→2.(5): Biểu mẫu tổng hợp tự động cấp xã.

[illegible]

Cách nhập dữ liệu cơ bản

- Trước khi nhập dữ liệu chỉ giữ lại số lượng Sheet xóm theo số lượng xóm của xã. Ẩn đi các sheet xóm còn lại.
- Tại biểu tổng hợp 2.1: Đánh tên xã vào vị trí ghi trong biểu
- Tại biểu xóm thực hiện hai bước:
 - + B1: Đánh tên xóm vào ô theo hướng dẫn
 - + B2: nhập dữ liệu từ cột thứ 2 đến cột 14

Sau đó ẩn đi các dòng không có dữ liệu của hộ gia đình.



Tổng Hợp

Sau khi hoàn thành nhập dữ liệu, hệ thống sẽ tổng hợp tự động tại dòng tổng của biểu điều tra cấp thôn (xóm). Đồng thời sẽ tổng hợp tự động tại bảng biểu tổng hợp của xã biểu 2.1-2.5. Nếu quá trình nhập sai thông tin, tại bảng biểu tổng hợp của xã sẽ hiển thị các lỗi sai theo màu sắc được thể hiện trên các ô dữ liệu của biểu

2.1.

Biểu thị các lỗi sai trong quá trình nhập dữ liệu

- Màu đỏ: Lỗi tổng số hộ và tổng số công trình cấp nước không bằng nhau. (Ưu tiên chữa lỗi màu đỏ trước)
- Màu vàng: Số hộ sạch và số hộ HVS từ CTCNTT không bằng tổng số hộ từ CTCNTT.
- Màu xanh: Số hộ dùng nước từ CTQMHGĐ có bình lọc nước với số hộ sạch từ QMHGĐ không bằng nhau.

Biểu mẫu số 2.1: Cấp Xã

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt tính theo HGĐ năm 2024
xã, huyện, tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xóm	Tổng số HGĐ	Số hộ GD sử dụng nước từ công trình CNSN TTT	Số HGĐ sử dụng nước từ công trình CNQMHGĐ					Bình lọc nước HGĐ	Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch				Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS*					
				Tổng số	Giếng khoan	Giếng đào	Lu/bể chứa nước mưa	Nguồn khác		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGĐ		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGĐ		Tổng (%)
										Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	X1	100	5	95	29	49	17	-	30	5	5.00	30	30.00	35.00	5	5.00	95	95.00	100.00
2	X2	79	6	72	35	37	-	-	20	6	7.59	19	24.05	31.65	6	7.59	61	77.22	84.81
3	X3	140	1	139	27	90	22	-	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	X4	159	26	133	32	83	18	-	30	1	0.63	18	11.32	11.95	26	16.35	119	74.84	91.19

Cách sửa lỗi sai trong quá trình nhập dữ liệu

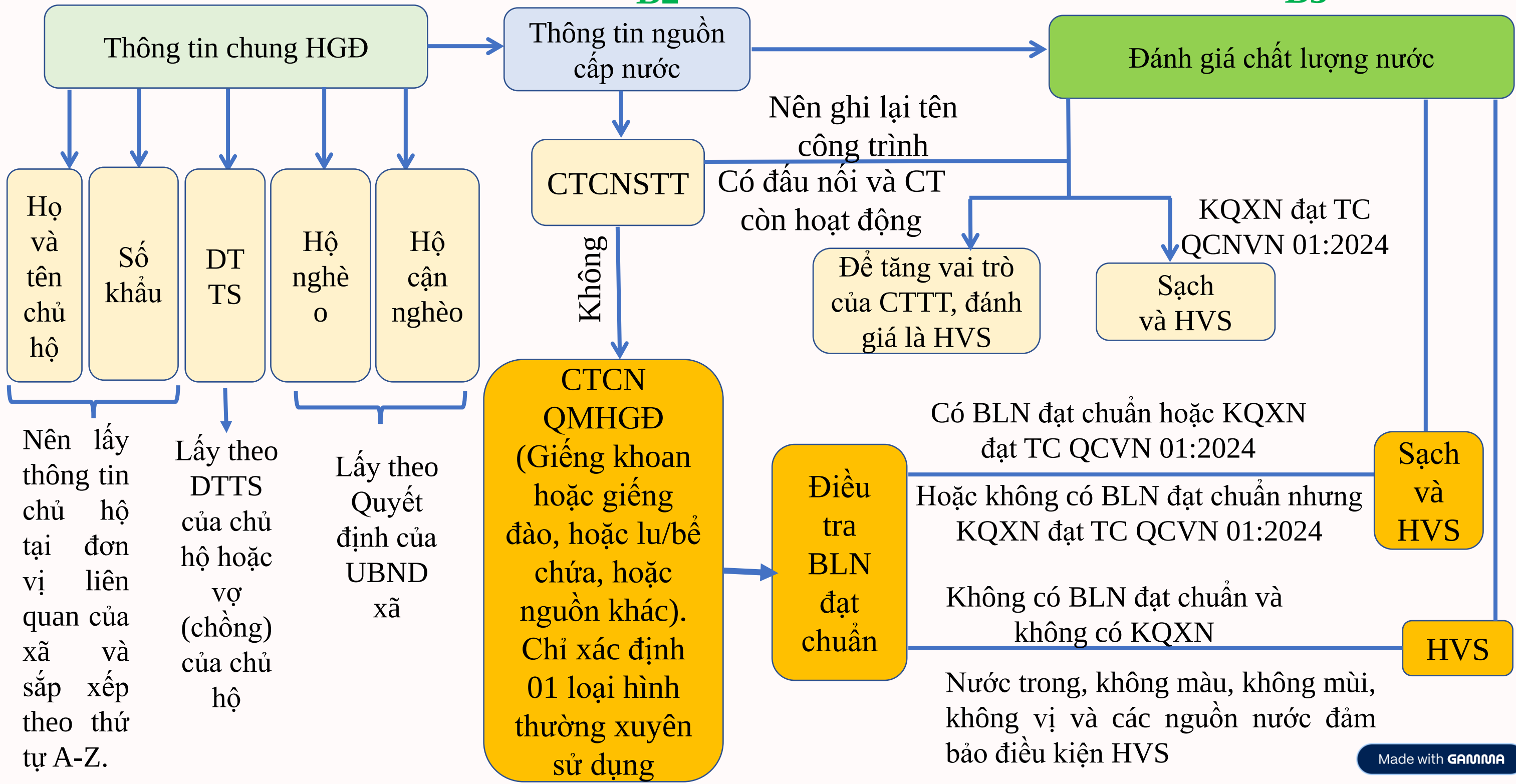
1. Thực hiện đúng quy trình điều tra và điền thông tin điều tra theo đúng quy định kết hợp với việc tập trung trong quá trình nhập dữ liệu.
2. Kiểm tra lại dữ liệu sau khi nhập

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH ĐIỀU TRA

B1

B2

B3







Biểu mẫu số 1: Cấp thôn/xóm

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 2024

Xóm....., xã....., tỉnh.....

STT	Họ tên chủ hộ	Số khẩu	Hộ DTTS*	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước				Máy lọc nước hộ gia đình	
						Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNSTT	Công trình CNQMHGD				
									Giếng khoan	Giếng đào	Lu/bê chứa nước mưa		Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Hoàng Thị Lan	7	1				1	1					
2													
...													
Tổng													

CT HT





Biểu mẫu số 1: Cấp thôn/xóm

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 2024

Xóm....., xã....., tỉnh.....

STT	Họ tên chủ hộ	Số khẩu	Hộ DTTS*	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước				Máy lọc nước hộ gia đình	
						Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNSTT	Công trình CNQMHGD				
									Giếng khoan	Giếng đào	Lu/bê chứa nước mưa		Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nguyễn Văn Hùng	4				1	1		1	1			1
2													
...													
Tổng													



Biểu mẫu số 1: Cấp thôn/xóm

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 2024

Xóm....., xã....., tỉnh.....

STT	Họ tên chủ hộ	Số khẩu	Hộ DTTS*	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước				Máy lọc nước hộ gia đình	
						Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNSTT	Công trình CNQMHGD				
									Giếng khoan	Giếng đào	Lu/bê chứa nước mưa		Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nguyễn Văn Hùng	4				1	1		1				1
2													
...													
Tổng													

ST  tên chủ hộ	Số khẩu	1 Hộ DTTS*	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước				Máy lọc nước hộ gia đình		
					Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNSNTTT	Công trình CNQMHGD					
								Giếng khoan	Giếng đào	Lu/bể chứa nước mưa		Nguồn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đoàn Văn Quyền	3				1	1	1					✗
2	Lường Văn Út	6	1			1	1	1		✗			
3	Dương Thị Thỉnh	1					1		1				
4	Vũ Ngọc Nguyễn	6				1	1		1				1
5	Dương Thanh Nhàn	4				1	1		1	✗			1
6	Dương Thị Thiệp	5				✗	1			1			
7	Đỗ Văn Hậu	2		1	✗	1	1	1					✗

Trò chơi của lớp tại xã Quân Chu

Trò chơi lớp tại xã Võ Nhai

Trò chơi lớp tại xã Na Rì

Trò chơi lớp tại xã Phủ Thông

Trò chơi lớp tại xã Ngân Sơn

Trò chơi lớp tại xã Chợ Đồn

Trò chơi lớp tại xã Chợ Rã

Trò chơi lớp tại xã Định Hóa

Trò chơi lớp tại xã Chợ Mới

Kiểm tra dữ liệu sau khi nhập

Phương pháp kiểm tra: lọc dữ liệu theo các Bước sau:

- Bước 1: Lọc ra các hộ sử dụng nước tập trung → Phân tích và sửa lỗi nếu có.
- Bước 2: Lọc ra các hộ không sử dụng nước tập trung → Lọc ra các hộ không sử dụng nhỏ lẻ → Phân tích và sửa lỗi nếu có.
- Bước 3: Lọc ra các hộ không sử dụng nước tập trung → Lọc ra các hộ dùng GK → Phân tích và sửa lỗi nếu có.
- Bước 4: Lọc ra các hộ không sử dụng nước tập trung → Lọc ra các hộ dùng GĐ → Phân tích và sửa lỗi nếu có.

Kiểm tra dữ liệu sau khi nhập

Phương pháp kiểm tra: lọc dữ liệu theo các Bước sau:

- Bước 5: Lọc ra các hộ không sử dụng nước tập trung → Lọc ra các hộ dùng Lu/bể chứa → Phân tích và sửa lỗi nếu có. (Trường hợp có HGD sử dụng Lu/bể chứa)
- Bước 6: Lọc ra các hộ không sử dụng nước tập trung → Lọc ra các hộ dùng Nguồn khác → Phân tích và sửa lỗi nếu có. (Trường hợp có HGD sử dụng Nguồn khác)

Lưu ý khi sử dụng file

- Biểu 2.1-2.5 tự tổng hợp số liệu tự động khi dữ liệu được cập nhập vào các biểu điều tra cấp thôn (xóm).
- Không xoá dòng, xoá cột trong trường dữ liệu.
- Sau khi hoàn thành nhập dữ liệu, ẩn những dòng thừa tại bảng biểu.
- Có thể kiểm tra lại độ chính xác của từng tiêu chí tại các biểu 2.1-2.5 so với biểu điều tra cấp thôn (xóm) để loại trừ sai sót do máy tổng hợp chưa chuẩn (tỷ lệ sai 0,5%).
- Có vấn đề trong sử dụng file hãy liên hệ tới số điện thoại 0987.822.831 để được giải đáp và hỗ trợ.

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn
tỉnh Thái Nguyên năm 2024**

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai; sau khi xem xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3832/TTr-SNN ngày 23/8/2024, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2024, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn hằng năm phục vụ cho các chương trình, dự án mà trọng tâm là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cung cấp thông tin về cấp nước sinh hoạt nông thôn, đảm bảo cập nhật kịp thời, đồng bộ và hiệu quả trong việc triển khai Chương trình cũng như phục vụ công tác quản lý, dự báo về cấp nước sinh hoạt nông thôn. Trên cơ sở đó, đề ra những giải pháp để cải thiện môi trường sống của người dân, phục vụ công tác quy hoạch, lập kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, các Chương trình dự án về cấp nước sinh hoạt và là cơ sở cảnh báo cho các địa phương về nguy cơ cạn kiệt nguồn nước và các mối nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

- Bộ chỉ số này được áp dụng để theo dõi - đánh giá hiện trạng cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh. Các kết quả đánh giá của Bộ chỉ số đồng thời được sử dụng như số liệu chính thức để làm căn cứ đánh giá xã, huyện đạt chỉ tiêu về nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025.

2. Yêu cầu

Việc tổ chức thực hiện công tác theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn phải đảm bảo thông tin được cập nhật có tính chính xác cao, ổn định và liên tục; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương, đơn vị để thực hiện các nội dung theo kế hoạch.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN NĂM 2024

1. Nội dung thực hiện

1.1. Điều tra số liệu Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2024

Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2024 gồm các chỉ số:

- Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%).

Chỉ số phụ 01: Tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).

- Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình.

Chỉ số phụ 02: Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:

Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình.

- Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).

- Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:

+ Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.

+ Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình.

- Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày đêm).

- Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%).

- Chỉ số 07: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Chỉ số 08: Tỷ lệ hộ cận nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Chỉ số 09: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn.

- Chỉ số 10: Tỷ lệ hộ cận nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn.

(Việc đánh giá chất lượng nước đối với các công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được ban hành kèm theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1.2. Xét nghiệm đánh giá chất lượng nước sinh hoạt tại các địa phương

UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) căn cứ vào Tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024 và theo quy định của pháp luật hiện hành triển khai thực hiện đánh giá chất lượng nước tại các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên địa bàn, cụ thể:

- Đối với các công trình cấp nước tập trung:

+ Chọn 100% công trình cấp nước tập trung để tiến hành lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý. Việc lựa chọn thông số chất lượng nước sạch, áp dụng tần suất xét nghiệm, số lượng, vị trí lấy mẫu xét nghiệm, phương pháp lấy mẫu: Thực hiện theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được ban hành kèm theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

+ Có thể sử dụng kết quả xét nghiệm chất lượng nước của công trình do cơ quan có thẩm quyền cấp còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đánh giá.

- Đối với công trình cấp nước quy mô hộ gia đình:

+ Đối với hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước, thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Địa phương lựa chọn cỡ mẫu tùy theo điều kiện ngân sách và nhân lực của mỗi địa phương. Nếu điều kiện cho phép các địa phương nên chọn phương án cỡ mẫu sai số 3-5%.

2. Phạm vi thực hiện

Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn được triển khai thực hiện tại 126 xã thuộc 09 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Đối với các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh được bố trí kinh phí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên đã giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2024.

- Đối với các nội dung thực hiện ở cấp huyện, xã được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế), Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện, UBND các xã tham gia hỗ trợ và thực hiện công tác thu thập, cập nhật Bộ chỉ số.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh năm 2024, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 01/3/2025.

- Chỉ đạo Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn các nội dung sau:

+ Hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch.

+ Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của cấp huyện, xã trong tháng 10,11/2024. Thực hiện kiểm tra ngẫu nhiên khoảng 15% số xã (tương đương khoảng 20 xã), 5% số xóm (tương đương khoảng 80 xóm), tại mỗi xóm kiểm tra từ 20 đến 30 hộ.

+ Tổng hợp số liệu tình hình sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình trên địa bàn tỉnh trên cơ sở tổng hợp của cấp huyện theo **Biểu mẫu số 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5**.

+ Tổng hợp số liệu mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên toàn tỉnh theo **Biểu mẫu số 5**.

+ Tổng hợp số liệu công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững trên toàn tỉnh theo **Biểu mẫu số 6**.

2. Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố

UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) triển khai các nội dung:

- Tổ chức thực hiện thu thập cập nhật, tổng hợp thông tin Bộ chỉ số trên địa bàn huyện/thành phố từ tháng 9/2024 (sau khi có kế hoạch của UBND tỉnh) đến ngày 15/10/2024.

- Đề nghị Trung tâm y tế/Phòng Y tế huyện, các đơn vị quản lý công trình nước sạch cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước sạch theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành và tổng hợp vào báo cáo Bộ chỉ số (nếu có).

- Thực hiện xét nghiệm, đánh giá chất lượng nước trên địa bàn huyện.

- Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của cấp xã.

- Tổng hợp kết quả Bộ chỉ số theo các biểu mẫu quy định:
- + Tổng hợp số liệu tình hình sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình của huyện trên cơ sở tổng hợp của các xã theo **Biểu mẫu số 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5.**
- + Điều tra, cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn cấp huyện theo **Biểu mẫu số 5.**
- + Đánh giá công trình cấp nước nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn cấp huyện theo **Biểu mẫu số 6.**
- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện công tác điều tra, tổng hợp số liệu của cấp xã.
- Tổng hợp số liệu của các xã trên địa bàn cấp huyện, báo cáo UBND cấp huyện, đồng thời gửi số liệu tổng hợp về Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn chậm nhất ngày 30/10/2024 để tiến hành kiểm tra kết quả điều tra và thống nhất số liệu trước khi cấp huyện ban hành báo cáo. Lưu trữ toàn bộ số liệu đã tổng hợp.
- Báo cáo và trình UBND huyện phê duyệt kết quả thực hiện trên địa bàn huyện sau khi có kết quả kiểm tra và thống nhất của cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. UBND các xã

- Tổ chức thực hiện thu thập thông tin cập nhật Bộ chỉ số trên địa bàn xã từ tháng 9/2024 (sau khi có kế hoạch của UBND tỉnh) đến ngày 15/10/2024.
- Chỉ đạo, hướng dẫn cán bộ cấp thôn, xóm thu thập, tổng hợp thông tin về hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình theo **Biểu mẫu số 1.**
- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện công tác điều tra của cấp thôn. Đảm bảo công tác thu thập thông tin, điều tra đúng theo quy định.
- Tổng hợp số liệu tình hình sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình của xã trên cơ sở tổng hợp của các thôn theo **Biểu mẫu số 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5.**
- Điều tra, cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn xã theo **Biểu mẫu số 5.**
- Đánh giá công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã theo **Biểu mẫu số 6.**
- UBND các xã tổng hợp, báo cáo số liệu điều tra lên cấp huyện (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế thành phố) chậm nhất ngày 20/10/2024. Báo cáo bao gồm các biểu tổng hợp thông tin theo các biểu mẫu nói trên, toàn bộ biểu mẫu điều tra cấp thôn và file dữ liệu cập nhật trên bảng tính Excel. Các số liệu đầu vào và báo cáo tổng hợp phải được cán bộ theo dõi lưu trữ tại xã.

(Các biểu mẫu theo Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2024.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2024, UBND tỉnh yêu cầu các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, GD&ĐT, Y tế, KH&ĐT, Tài chính;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Nước SH và VSMT NT;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Báchdét, 26/8/2024, KH 2

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC XÃ THỰC HIỆN ĐIỀU TRA CẬP NHẬT BỘ CHỈ SỐ
THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN NĂM 2024
(Kèm theo Kế hoạch số 168 /KH-UBND ngày 09/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Huyện - Xã	Số xóm thực hiện	STT	Huyện - Xã	Số xóm thực hiện
I - Huyện Đại Từ: 27 xã, 355 xóm					
1	Xã An Khánh	15	15	Xã Na Mao	7
2	Xã Bản Ngoại	19	16	Xã Phú Cường	10
3	Xã Bình Thuận	17	17	Xã Phú Lạc	18
4	Xã Cát Nê	13	18	Xã Phú Thịnh	10
5	Xã Cù Vân	13	19	Xã Phú Xuyên	16
6	Xã Đức Lương	7	20	Xã Phục Linh	16
7	Xã Hà Thượng	10	21	Xã Phúc Lương	10
8	Xã Hoàng Nông	14	22	Xã Tân Linh	14
9	Xã Khôi Kỳ	19	23	Xã Tân Thái	9
10	Xã Ký Phú	10	24	Xã Tiên Hội	13
11	Xã La Bằng	9	25	Xã Vạn Thọ	10
12	Xã Lục Ba	8	26	Xã Văn Yên	15
13	Xã Minh Tiến	10	27	Xã Yên Lãng	26
14	Xã Mỹ Yên	17			
II - Huyện Định Hóa: 22 xã, 216 xóm					
1	Bình Thành	14	12	Bình Yên	9
2	Kim Phụng	14	13	Trung Hội	12
3	Sơn Phú	13	14	Điềm Mặc	11
4	Trung Lương	8	15	Bảo Linh	5
5	Đồng Thịnh	10	16	Phú Tiến	6
6	Quy Kỳ	12	17	Phú Đình	13
7	Linh Thông	9	18	Bộc Nhiêu	11
8	Tân Thịnh	9	19	Phúc Chu	6
9	Thanh Định	9	20	Tân Dương	10
10	Bảo Cường	8	21	Định Biên	9
11	Lam Vỹ	10	22	Phượng Tiến	8
III - Huyện Đồng Hỷ: 12 xã, 116 xóm					
1	Văn Lãng	13	7	Hóa Trung	7
2	Tân Long	9	8	Khe Mo	13
3	Hòa Bình	6	9	Cây Thị	7

STT	Huyện - Xã	Số xóm thực hiện	STT	Huyện - Xã	Số xóm thực hiện
4	Quang Sơn	7	10	Hợp Tiến	9
5	Minh Lập	7	11	Tân Lợi	8
6	Văn Hán	14	12	Nam Hòa	16
IV – Thành phố Phổ Yên: 05 xã, 108 xóm					
1	Xã Thành Công	27	4	Xã Minh Đức	21
2	Xã Phúc Thuận	28	5	Xã Phúc Tân	11
3	Xã Vạn Phái	21			
V - Huyện Phú Bình: 19 xã, 261 xóm					
1	Xã Bàn Đạt	12	11	Xã Tân Hòa	14
2	Xã Bảo Lý	12	12	Xã Tân Khánh	18
3	Xã Đào Xá	7	13	Xã Tân Kim	16
4	Xã Diềm Thụy	10	14	Xã Tân Thành	10
5	Xã Hà Châu	15	15	Xã Thanh Ninh	13
6	Xã Kha Sơn	15	16	Xã Thượng Đình	15
7	Xã Lương Phú	10	17	Xã Úc Kỳ	13
8	Xã Nhã Lộng	14	18	Xã Xuân Phương	13
9	Xã Tân Đức	17	19	Xã Dương Thành	14
10	Xã Nga My	23			
VI - Huyện Phú Lương: 13 xã, 194 xóm					
1	Cổ Lũng	18	8	Hợp Thành	8
2	Ôn Lương	8	9	Phú Đô	14
3	Phấn Mễ	19	10	Yên Lạc	16
4	Túc Tranh	19	11	Yên Trạch	12
5	Vô Tranh	22	12	Phủ Lý	9
6	Yên Đỗ	16	13	Yên Ninh	14
7	Động Đạt	19			
VII - Huyện Võ Nhai: 14 xã, 148 xóm					
1	Xã Bình Long	14	8	Xã Phú Thượng	10
2	Xã Cúc Đường	5	9	Xã Phương Giao	13
3	Xã Dân Tiến	13	10	Xã Sảng Mộc	8

STT	Huyện - Xã	Số xóm thực hiện	STT	Huyện - Xã	Số xóm thực hiện
4	Xã La Hiên	16	11	Xã Thần Sa	9
5	Xã Lâu Thượng	11	12	Xã Tràng Xá	18
6	Xã Nghinh Tường	7	13	Xã Vũ Chấn	8
7	Xã Liên Minh	9	14	Xã Thượng Nung	7
VIII - Thành phố Sông Công: 3 xã, 47 xóm					
1	Xã Bá Xuyên	12			
2	Xã Bình Sơn	25			
3	Xã Tân Quang	10			
IX - Thành phố Thái Nguyên: 11 xã, 122 xóm					
1	Xã Phúc Hà	7	7	Xã Sơn Cẩm	16
2	Xã Phúc Xuân	8	8	Xã Cao Ngạn	15
3	Xã Quyết Thắng	10	9	Xã Linh Sơn	14
4	Xã Phúc Trìu	10	10	Xã Huống Thượng	10
5	Xã Thịnh Đức	12	11	Xã Đồng Liên	8
6	Xã Tân Cương	12			
TỔNG CỘNG: 126 XÃ, 1.567 XÓM					

Số: 52 /KH-UBND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH
Thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá
nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2025

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) về việc ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai; sau khi xem xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 117/TTr-SNNMT ngày 06/8/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2025, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của cơ quan quản lý nhà nước và là cơ sở thực hiện cho các chương trình, dự án mà trọng tâm là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; cung cấp thông tin đảm bảo kịp thời, đồng bộ và hiệu quả về cấp nước sinh hoạt nông thôn phục vụ công tác quản lý, dự báo về cấp nước sinh hoạt nông thôn. Trên cơ sở đó đề ra những giải pháp cải thiện về môi trường phục vụ công tác quy hoạch, lập kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, các chương trình dự án về cấp nước sinh hoạt và là cơ sở cảnh báo cho các địa phương về nguy cơ cạn kiệt nguồn nước và các mối nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

- Bộ chỉ số này được áp dụng để theo dõi, đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh. Các kết quả đánh giá của Bộ chỉ số đồng thời được sử dụng như số liệu chính thức để làm căn cứ đánh giá các xã đạt chỉ tiêu về nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

2. Yêu cầu

Việc tổ chức thực hiện công tác theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn phải đảm bảo thông tin được cập nhật có tính chính xác cao, ổn định và liên tục; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương, đơn vị để thực hiện các nội dung theo kế hoạch.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN NĂM 2025

1. Nội dung thực hiện

Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2025 gồm các chỉ số:

- Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%).

Chỉ số phụ 01: Tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).

- Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung.

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.

Chỉ số phụ 02: Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:

Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung.

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.

- Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).

- Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:

+ Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung.

+ Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.

- Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày đêm).

- Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%).

- Chỉ số 07: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Chỉ số 08: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn.

- Chỉ số 09: Tỷ lệ hộ cận nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Chỉ số 10: Tỷ lệ hộ cận nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn.

(Việc đánh giá chất lượng nước đối với các công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên)

2. Phạm vi thực hiện

Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn được triển khai thực hiện tại 77 xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với UBND các xã chỉ đạo và thực hiện công tác thu thập, cập nhật Bộ chỉ số.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh năm 2025, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 01/3/2026.

- Chỉ đạo Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn:

+ Hướng dẫn, đôn đốc các xã triển khai thực hiện Kế hoạch.

+ Tổ chức tập huấn hướng dẫn các nội dung liên quan đến thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn.

+ Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của cấp xã trong quý IV/2025.

+ Tổng hợp số liệu tình hình sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình trên địa bàn tỉnh trên cơ sở tổng hợp của cấp xã theo **Biểu mẫu số 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5**.

+ Tổng hợp số liệu mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên toàn tỉnh theo **Biểu mẫu số 4**.

+ Tổng hợp số liệu công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững trên toàn tỉnh theo **Biểu mẫu số 5**.

2. UBND các xã

- Tổ chức thực hiện thu thập thông tin cập nhật Bộ chỉ số trên địa bàn xã từ tháng 9/2025 (sau khi có kế hoạch của UBND tỉnh) đến ngày 15/10/2025.

- Đề nghị Trạm Y tế, các đơn vị quản lý công trình nước sạch cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước sạch theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành và tổng hợp vào báo cáo Bộ chỉ số (nếu có).

- Chỉ đạo, hướng dẫn cán bộ cấp thôn, xóm thu thập, tổng hợp thông tin về hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình theo **Biểu mẫu số 1**.

- Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của cấp thôn, xóm.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện công tác điều tra của cấp thôn, xóm. Đảm bảo công tác thu thập thông tin, điều tra đúng theo quy định.

- Tổng hợp số liệu tình hình sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình của xã trên cơ sở tổng hợp của các thôn, xóm theo **Biểu mẫu số 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5**.

- Điều tra, cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn xã theo **Biểu mẫu số 4**.

- Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung địa bàn xã theo **Biểu mẫu số 5**.

- Tổng hợp, báo cáo số liệu điều tra của xã về Sở Nông nghiệp và Môi trường **chậm nhất ngày 30/10/2025** để tiến hành kiểm tra kết quả điều tra và thống nhất số liệu trước khi cấp xã ban hành báo cáo. Báo cáo bao gồm các biểu tổng hợp thông tin theo các biểu mẫu nói trên, toàn bộ biểu mẫu điều tra cấp thôn và file dữ liệu cập nhật trên bảng tính Excel. Các số liệu đầu vào và báo cáo tổng hợp phải được cán bộ theo dõi lưu trữ tại xã.

- Phê duyệt kết quả thực hiện trên địa bàn xã sau khi có kết quả kiểm tra và thống nhất của cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(Có các biểu mẫu kèm theo)

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2025, UBND tỉnh yêu cầu các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, GD&ĐT, Y tế, Tài chính;
- UBND các xã;
- Trung tâm Nước SH và VSMT NT;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Huynhpx/T.8/2025

(Chữ ký)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC XÃ THỰC HIỆN ĐIỀU TRA CẬP NHẬT BỘ CHỈ SỐ
THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 52 /KH-UBND ngày 08 / 9 /2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Xã	STT	Xã	STT	Xã
1	Tân Cương	32	La Bằng	63	Vĩnh Thông
2	Đại Phúc	33	Phú Lạc	64	Bạch Thông
3	Thành Công	34	An Khánh	65	Phong Quang
4	Định Hoá	35	Quân Chu	66	Văn Lang
5	Bình Yên	36	Vạn Phú	67	Cường Lợi
6	Trung Hội	37	Phú Xuyên	68	Na Rì
7	Phượng Tiến	38	Phú Bình	69	Trần Phú
8	Phú Đình	39	Tân Thành	70	Côn Minh
9	Bình Thành	40	Điềm Thụy	71	Xuân Dương
10	Kim Phượng	41	Kha Sơn	72	Tân Kỳ
11	Lam Vỹ	42	Tân Khánh	73	Thanh Mai
12	Võ Nai	43	Bằng Thành	74	Thanh Thịnh
13	Dân Tiến	44	Nghiên Loan	75	Chợ Mới
14	Nghinh Tường	45	Cao Minh	76	Yên Bình
15	Thần Sa	46	Ba Bể	77	Thượng Quan
16	La Hiên	47	Chợ Rã		
17	Tràng Xá	48	Phúc Lộc		
18	Sảng Mộc	49	Thượng Minh		
19	Phú Lương	50	Đồng Phúc		
20	Vô Tranh	51	Bằng Vân		
21	Yên Trạch	52	Ngân Sơn		
22	Hợp Thành	53	Nà Phặc		
23	Đồng Hỷ	54	Hiệp Lực		
24	Quang Sơn	55	Nam Cường		
25	Trại Cau	56	Quảng Bạch		
26	Nam Hoà	57	Yên Thịnh		
27	Văn Hán	58	Chợ Đồn		
28	Văn Lăng	59	Yên Phong		
29	Đại Từ	60	Nghĩa Tá		
30	Đức Lương	61	Phủ Thông		
31	Phú Thịnh	62	Cẩm Giàng		

Biểu mẫu số 1: Cấp thôn/xóm
Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 2024
Xóm....., xã....., tỉnh.....

STT	Họ tên chủ hộ	Số khẩu	Hộ DTTS*	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước				Máy lọc nước hộ gia đình	
						Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNSTT	Công trình CNQMHGD				
									Giếng khoan	Giếng đào	Lu/bể chứa nước mưa		Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1													
2													
...													
Tổng													

Người điều tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND xã.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
* Nước sạch: Nước từ các nguồn công trình CNSTT (công trình cấp nước sạch tập trung) hoặc công trình CNQMHGD (công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia/Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc nước từ các nguồn công trình CNQMHGD đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất)
** Nước HVS: bao gồm cả nước sạch.
(2): Ghi họ và tên chủ hộ
(3): Ghi số khẩu trong hộ
(4): Nếu là hộ DTTS đánh số 1
(5): Nếu là hộ nghèo đánh số 1
(6): Nếu là hộ cận nghèo đánh số 1
(7): Nếu sử dụng nước sạch đánh số 1
(8): Nếu sử dụng nước HVS đánh số 1. Lưu ý: Nếu các hộ đã sử dụng nước sạch thì đương nhiên là HVS nên đánh dấu cả 2
(9): Ghi rõ tên công trình CNSTT
(10-12): Đánh số 1 vào một trong các loại hình sử dụng. Đối với hộ sử dụng nhiều nguồn nước cùng lúc thì chọn nguồn thường xuyên nhất
(13): Ghi rõ nguồn sử dụng khác
(14): Đánh số 1 nếu hộ gia đình có sử dụng máy lọc nước hộ gia đình

Biểu mẫu số 2.1: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt tính theo HGD năm 2025
Xã....., tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xóm	Tổng số HGD	Số HGD sử dụng nước từ công trình CNSTT	Số HGD sử dụng nước từ công trình CNQMHGD					Máy lọc nước HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*				
				Tổng số	Giếng khoan	Giếng đào	Lu/bể chứa nước mưa	Nguồn khác		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng %	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng %
										Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1																			
2																			
3																			
4																			
5																			
6																			
7																			
8																			
9																			
10																			
Tổng																			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND xã.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNSTT và CNQMHGD

(5)=(6)+(7)+(8)+(9)

(10): Tổng số hộ có dùng thêm máy lọc nước HGD của xóm

Biểu mẫu số 2.2: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của hộ nghèo năm 2025
Xã....., tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xóm	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước từ công trình CNSTT		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước từ công trình CNQMHGD		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch				Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước HVS*					
							Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
10																
Tổng																

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND xã.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNSTT và CNQMHGD

Biểu mẫu số 2.3: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của hộ DTTS năm 2025
Xã....., tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xóm	Tổng số hộ DTTS	Tỷ lệ (%) hộ DTTS sử dụng nước từ công trình CNSTT		Tỷ lệ (%) hộ DTTS sử dụng nước từ công trình CNQMHGD		Tỷ lệ (%) hộ DTTS sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) hộ DTTS sử dụng nước HVS*				
							Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
10																
Tổng																

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND xã.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Bao gồm cả các HGĐ sử dụng nước sạch từ công trình CNSTT và CNQMHGD

Biểu mẫu số 2.4: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt tính theo số người năm 2025
 Xã....., tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xóm	Tổng số người (khẩu)	Tỷ lệ (%) số người sử dụng nước từ công trình CNSTT		Tỷ lệ (%) số người sử dụng nước từ công trình CNQMHGD		Tỷ lệ (%) số người sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) số người sử dụng nước HVS*				
							Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng %	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%
			Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ		Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
10																
Tổng																

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

UBND xã.....
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Bao gồm cả sử dụng nước sạch từ công trình CNSTT và CNQMHGD

Biểu mẫu số 2.5: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của hộ cận nghèo năm 2025
Xã....., tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xóm	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%) hộ cận nghèo sử dụng nước từ công trình CNSTT		Tỷ lệ (%) hộ cận nghèo sử dụng nước từ công trình CNQMHGD		Tỷ lệ (%) hộ cận nghèo sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) hộ cận nghèo sử dụng nước HVS*				
							Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
10																
Tổng																

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND xã.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNSTT và CNQMHGD

Biểu mẫu số 3.1: Cấp tỉnh
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt tính theo HGD năm 2025
 Tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Số HGD sử dụng nước từ công trình CNSTT	Số HGD sử dụng nước từ công trình CNQMHGD					Máy lọc nước HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch				Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng %		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng %					
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1																			
2																			
3																			
4																			
5																			
6																			
7																			
8																			
9																			
Tổng																			

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNSTT và CNQMHGD

(5)=(6)+(7)+(8)+(9)

(10): Tổng số hộ có dùng thêm máy lọc nước HGD của xã

Biểu mẫu số 3.2: Cấp tỉnh
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của hộ nghèo năm 2025
 Tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xã	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước từ công trình CNSTT		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước từ công trình CNQMHGD		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch				Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước HVS*					
							Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
Tổng																

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNSTT và CNQMHGD

Biểu mẫu số 3.3: Cấp tỉnh
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của hộ DTTS năm 2025
Tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xã	Tổng số hộ DTTS	Tỷ lệ (%) hộ DTTS sử dụng nước từ công trình CNSTT		Tỷ lệ (%) hộ DTTS sử dụng nước từ công trình CNQMHGD		Tỷ lệ (%) hộ DTTS sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) hộ DTTS sử dụng nước HVS*				
							Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%
							Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
Tổng																

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNSTT và CNQMHGD

Biểu mẫu số 3.4: Cấp tỉnh
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt tính theo số người năm 2025
 Tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xã	Tổng số người (khẩu)	Tỷ lệ (%) số người sử dụng nước từ công trình CNSTT		Tỷ lệ (%) số người sử dụng nước từ công trình CNQMHGD		Tỷ lệ (%) số người sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) số người sử dụng nước HVS*				
							Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%
			Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ		Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
Tổng																

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Bao gồm cả sử dụng nước sạch từ công trình CNSTT và CNQMHGD

Biểu mẫu số 3.5: Cấp tỉnh
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của hộ cận nghèo năm 2025
 Tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên xã	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%) hộ cận nghèo sử dụng nước từ công trình CNSTT		Tỷ lệ (%) hộ cận nghèo sử dụng nước từ công trình CNQMHGD		Tỷ lệ (%) hộ cận nghèo sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) hộ cận nghèo sử dụng nước HVS*				
							Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD		Tổng%
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
Tổng																

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
 * Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNSTT và CNQMHGD

Biểu mẫu số 4: Cấp xã và tỉnh*
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNSNTTT**

STT	Công trình ***	Năm xây dựng	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Loại hình		Công suất										Loại hình quản lý					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước *****	Số lượng thành viên tổ vận hành
				Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế						Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế		Cộng đồng (UBND xã)	HTX	Đơn vị SNCT ****	Doanh nghiệp	Khác			
						m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Tổng số hộ	Tổng số người	Số hộ DTTS	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	m³/ngđ	Hộ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1																							
2																							
3																							
4																							
5																							
6																							
7																							
8																							
9																							
10																							
Tổng																							

Ghi chú:

* Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên xã

** CNSNTTT: Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

*** Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/xóm...; CTCN xã...

**** SNCT: Sự nghiệp có thu

***** Giá bán nước: Ghi rõ mức thu đ/m³ hoặc đ/tháng hoặc đ/năm hoặc các mức thu khác theo quy định của công trình (VD: Thu khi sửa chữa, bảo dưỡng công trình...)

(5, 6): Đánh số 1 vào ô tương ứng với các cột

(9): Tính trung bình 3 tháng gần nhất

(15) = (9)/(7)*100; (16) = (10)/(8)*100

Loại hình quản lý (17-21): Ghi rõ tên đơn vị quản lý công trình

(22) = ((9) x 1.000)/(11))

Biểu mẫu số 5: Cấp xã và tỉnh
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNSNTTT

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QC		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐBV	KBV	KHĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1																						
2																						
3																						
Tổng																						

Ghi chú:

(3): Cho những xóm nào trong xã, xã nào trong tỉnh

(18): Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của TTKSBT tỉnh/TYT xã, cơ quan có thẩm quyền

(20) - BV: Bền vững: Tổng điểm ≥ 70 (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho tiêu chí số 1 và 20 điểm cho tiêu chí số 2)

(21) - TĐBV: Tương đối bền vững: Tổng điểm ≥ 50 đến < 70

(22) - KBV: Kém bền vững: Tổng điểm ≥ 20 đến < 50

(23) - KHĐ: Không hoạt động: Tổng điểm < 20

Đánh giá các tiêu chí:

Tiêu chí số 1,3,5: Kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn

Tiêu chí số 2: Dựa trên kết quả kiểm định của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn hoặc TTKSBT tỉnh/TYT xã, cơ quan có thẩm quyền theo QCKT quốc gia/QCKT địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Tiêu chí số 4: Sử dụng kết quả ở cột (16) Biểu 5 để đánh giá

Tiêu chí số 5 được đánh giá là đạt như sau:

- Công trình có quy mô (từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên), vừa (từ 1.000-5.000 m³/ngày đêm) hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m³/ng.đ trở lên phải phải thỏa mãn yêu cầu sau:

- + Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;
- + Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;
- Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m³/ngày đêm) và rất nhỏ (dưới 100 m³/ngày đêm): yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.